CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Qúy I năm 2017)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quí	Số đầu năm
1	2		4	3
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**49.966.459.508**	**49.213.305.574**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V1	**12.456.726.336**	**12.820.371.566**
1. Tiền	111		7.456.726.336	7.820.371.566
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V2	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2a	15.000.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**17.790.883.703**	**17.174.937.274**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	17.915.718.495	17.150.093.824
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V4a	61.790.539	271.605.739
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V5	1.015.326.320	955.189.362
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V6	(1.201.951.651)	(1.201.951.651)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**2.812.663.436**	**2.465.328.012**
1. Hàng tồn kho	141	V7	2.812.663.436	2.465.328.012
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.906.186.033**	**1.752.668.722**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V8a	1.257.477.139	1.106.774.663
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3.Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V13	648.708.894	645.894.059
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**110.645.939.787**	**112.539.657.434**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10.555.760.000**	**10.555.760.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V4b	10.555.760.000	10.555.760.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**94.476.440.377**	**95.490.814.809**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quí	Số đầu năm
1	2		4	3
1. TSCĐ hữu hình	221	V9	92.226.187.263	93.240.561.695
- Nguyên giá	222		175.238.106.659	174.274.797.669
- Giá trị hao mòn lủy kế (*)	223		(83.011.919.396)	(81.034.235.974)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lủy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V10	2.250.253.114	2.250.253.114
- Nguyên giá	228		2.250.253.114	2.250.253.114
- Giá trị hao mòn lủy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lủy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**40.707.000**	**78.165.081**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.707.000	78.165.081
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.162.782.353**	**3.162.782.353**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2b	4.320.000.000	4.320.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V2b	(1.157.217.647)	(1.157.217.647)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.410.250.057**	**3.252.135.191**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V8b	2.410.250.057	3.252.135.191
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**160.612.399.295**	**161.752.963.008**
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**7.206.676.574**	**9.511.170.073**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5.638.875.443**	**7.875.187.123**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V11	1.500.177.400	813.255.429
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V12	405.909.347	266.940.769
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V13	738.951.254	1.709.352.073
4. Phải trả người lao động	314	V14	1.261.705.698	2.768.114.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	10.619.212
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V15	904.331.643	611.353.039
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V16a	613.687.500	818.250.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V17	214.112.601	877.302.601
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II- Nợ dài hạn	**330**		**1.567.801.131**	**1.635.982.950**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quí	Số đầu năm
1	2		4	3
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V18	136.363.631	204.545.450
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V16b	1.431.437.500	1.431.437.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**153.405.722.721**	**152.241.792.935**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V19	**153.405.722.721**	**152.241.792.935**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.400.672.794	4.400.672.794
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.005.049.927	9.841.120.141
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*282.625.479*	*282.625.479*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*10.722.424.448*	*9.558.494.662*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**160.612.399.295**	**161.752.963.008**

Lập, ngày 18 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
LÂM NGỌC SƯƠNG	NGUYỄN VĂN CƠ	BÙI THÀNH HIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Qúy I năm 2017

Đơn vị tính:VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	17.218.975.313	20.689.128.476	17.218.975.313	20.689.128.476
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		17.218.975.313	20.689.128.476	17.218.975.313	20.689.128.476
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	12.894.069.235	14.287.615.250	12.894.069.235	14.287.615.250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		4.324.906.078	6.401.513.226	4.324.906.078	6.401.513.226
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	264.171.018	372.445.373	264.171.018	372.445.373
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	39.616.382	47.425.043	39.616.382	47.425.043
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.616.382	47.425.043	39.616.382	47.425.043
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	434.607.706	326.235.006	434.607.706	326.235.006
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.785.670.885	2.720.536.066	2.785.670.885	2.720.536.066
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		1.329.182.123	3.679.762.484	1.329.182.123	3.679.762.484
11. Thu nhập khác	31	VI.7	125.730.109	250.107	125.730.109	250.107
12. Chi phí khác	32	VI.8	0	3.989.000	0	3.989.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		125.730.109	(3.738.893)	125.730.109	(3.738.893)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+ 40)	50		1.454.912.232	3.676.023.591	1.454.912.232	3.676.023.591
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		290.982.446	735.204.718	290.982.446	735.204.718
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VI.9	1.163.929.786	2.940.818.873	1.163.929.786	2.940.818.873
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		84	213	84	213
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		84	213	84	213

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
LÂM NGỌC SƯƠNG	NGUYỄN VĂN CƠ	BÙI THÀNH HIỆP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Quí I năm 2017)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1-Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18.466.738.533	19.355.427.431
2-Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(9.525.735.260)	(10.792.825.155)
3-Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.973.364.384)	(4.668.739.061)
4-Tiền lãi vay đã trả	04		(50.235.594)	(60.699.404)
5-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.064.701.227)	-
6-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.382.672.323	4.690.317.749
7-Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.692.753.640)	(12.817.254.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	***20***		***542.620.751***	**(4.293.773.094)**
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1-Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(772.624.500)	-
2-Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3-Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4-Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5-Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6-Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7-Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		70.921.019	17.570.373
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(701.703.481)***	***17.570.373***
III-Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1-Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2-Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
của doanh nghiệp đã phát hành				
3-Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4-Tiền trả nợ gốc vay	34		(204.562.500)	(204.562.500)
5-Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6-Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(204.562.500)***	***(204.562.500)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	**50**		**-363.645.230**	**(4.480.765.221)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.820.371.566	17.501.397.748
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	12.456.726.336	13.020.632.527

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lâm Ngọc Sương	Nguyễn Văn Cơ	Bùi Thành Hiệp

M.S.D.N: 1600125108 C.T.C.P
CÔNG TY CP CẢNG AN GIANG
TP. LONG XUYÊN - T. AN GIANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí I năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty cổ phần cảng An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tuyến cho vận tải đường thủy, vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 197 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 217 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VNĐ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quí .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quí .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc như sau:

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua, được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa thường xuyên và giá trị lợi thế kinh doanh. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoản thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá miền Nam. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Theo Công văn số 534/CT-THNVDT ngày 15 tháng 4 năm 2015 của Cục thuế tỉnh An Giang trả lời về việc khấu trừ lợi thế vị trí địa lý (lợi thế kinh doanh) của Công ty cổ phần Cảng An Giang thì từ năm 2015 trở đi đơn vị được khấu trừ tiền thuê đất phải nộp hàng năm số tiền là 1.517.895.680 VND cho đến khi hết giá trị lợi thế vị trí địa lý này.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương

pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp(bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá trị tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	263.759.600	348.681.900
Tiền gửi ngân hàng	7.192.966.736	7.471.689.666
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	5.000.000.000
-Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*
Cộng	**12.456.726.336**	**12.820.371.566**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*
-Tiền gửi có kỳ hạn	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*
Cộng	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*4.320.000.000*	*(1.157.217.647)*	*3.162.782.353*	*4.320.000.000*	*(1.157.217.647)*	*3.162.782.353*
Công ty cổ phần dầu khí Mê kông	*4.320.000.000*	*(1.157.217.647)*	*3.162.782.353*	*4.320.000.000*	*(1.157.217.647)*	*3.162.782.353*
Cộng	***4.320.000.000***	***(1.157.217.647)***	***3.162.782.353***	***4.320.000.000***	***(1.157.217.647)***	***3.162.782.353***

Theo Công văn số 143/AGP ngày 16 tháng 6 năm 2011 gửi Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, Công ty cổ phần cảng An Giang đồng ý góp vốn làm cổ đông sáng lập của Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí An giang với tổng số vốn điều lệ là 80.000.000.000 VND.

Theo thỏa thuận về việc thành lập Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí An Giang ngày 27 tháng 6 năm 2011 tỷ lệ góp vốn của Công ty cổ phần Cảng An Giang là 9.000.000.000 VND tương đương 11,25% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty cổ phần Cảng An Giang đã bị hoán đổi cổ phần của Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí An Giang lấy cổ phần của Công ty cổ phần dầu khí Mêkông theo tỷ lệ 1:0,96 theo thông báo số 1063/TB-DKMK ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty cổ phần dầu khí Mêkông về việc sáp nhập.

3.Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu cho các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	*17.915.718.495*	*17.150.093.824*
Nguyễn Đức Diện	*2.582.309.629*	*3.206.673.709*
Công ty CP Kinh Doanh và Tiếp Vận vận tải Hoàng Phú An	*1.286.400.800*	-
Các khách hàng khác	*14.047.008.066*	*13.943.420.115*
Cộng	**17.915.718.495**	**17.150.093.824**

4. Trả trước cho người bán

4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	***61.790.539***	***271.605.739***
Công ty TNHH thương mại xây dựng Minh Khôi Nguyên	-	*196.649.200*
Nhà cung cấp khác	*61.790.539*	*74.956.539*
Cộng	**61.790.539**	**271.605.739**

4b. Trả trước cho người bán dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	***10.555.760.000***	***10.555.760.000***
Trường kỹ thuật nghiệp vụ- Sở Giao thông vận tải An Giang	10.000.000.000	10.000.000.000
Nhà cung cấp khác	555.760.000	555.760.000
Cộng	**10.555.760.000**	**10.555.760.000**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu cho các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.015.326.320***	-	***955.189.362***	-
Lãi dự thu - tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	29.333.333	-	247.208.333	-
Tạm ứng	447.789.464	-	319.172.144	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	538.203.523	-	388.808.885	-
Cộng	**1.015.326.320**	-	**955.189.362**	-

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	-	**1.962.751.717**	**760.800.066**	-	**1.962.751.717**	**760.800.066**
Công ty cổ phần vận tải thương mại dịch vụ Hoa Lư	-	1.162.798.823	553.891.695	-	1.162.798.823	553.891.695
Phải thu tiền bán hàng	*Từ 06 tháng đến 01 năm*			*Từ 06 tháng đến 01 năm*		
Phải thu tiền bán hàng	*Từ 01 năm đến 02 năm*	*1.025.260.240*	*512.630.120*	*Từ 01 năm đến 02 năm*	*1.025.260.240*	*512.630.120*
Phải thu tiền bán hàng	*Từ 02 năm đến 03 năm*	*137.538.583*	*41.261.575*	*Từ 02 năm đến 03 năm*	*137.538.583*	*41.261.575*
Công ty TNHH thương mại và xây dựng Tỷ Hưng	-	143.656.776	-	-	143.656.776	-
Phải thu tiền bán hàng	*Trên 03 năm*	*143.656.776*	-	*Trên 03 năm*	*143.656.776*	-
Ngô Trọng Quỳnh		-	-		-	-
Phải thu tiền bán hàng	*Từ 06 tháng đến 01 năm*			*Từ 06 tháng đến 01 năm*		
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu xây dựng Văn Minh	-	51.248.722	-	-	51.248.722	-
Phải thu tiền bán hàng	*Trên 03 năm*	*51.248.722*	-	*Trên 03 năm*	*51.248.722*	-
Công ty cổ phần Thái Đức Dương	-	74.272.859	-	-	74.272.859	-
Phải thu tiền bán hàng	*Trên 03 năm*	*74.272.859*	-	*Trên 03 năm*	*74.272.859*	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ hàng hải Minh Thành	-	*22.606.300*	-	-	*22.606.300*	-
Phải thu tiền bán hàng	*Trên 03 năm*	*22.606.300*	-	*Trên 03 năm*	*22.606.300*	-
Công ty TNHH dịch vụ	-	160.933.487	48.280.046	-	160.933.487	48.280.046

thương mại Hải Châu						
Phải thu tiền bán hàng						
Phải thu tiền bán hàng	*Từ 02 đến dưới 03 năm*	*160.933.487*	*48.280.046*	*Từ 02 đến dưới 03 năm*	*160.933.487*	*48.280.046*
Công ty cổ phần vận tải biển và thương mại kỹ thuật Trung Hưng	-	73.040.000	51.128.000	-	73.040.000	51.128.000
Phải thu tiền bán hàng	*Từ 06 tháng đến dưới 01 năm*	*73.040.000*	*51.128.000*	*Từ 06 tháng đến dưới 01 năm*	*73.040.000*	*51.128.000*
Công ty TNHH vận tải thủy bộ An Hải	-	181.200.000	54.360.000	-	181.200.000	54.360.000
Phải thu tiền bán hàng						
Phải thu tiền bán hàng	*Từ 02 đến dưới 03 năm*	*181.200.000*	*54.360.000*	*Từ 02 đến dưới 03 năm*	*181.200.000*	*54.360.000*
Công ty TNHH Gia Hiện		60.110.000	30.055.000		60.110.000	30.055.000
Phải thu tiền bán hàng	*Từ 01 đến dưới 02 năm*	*60.110.000*	*30.055.000*	*Từ 01 đến dưới 02 năm*	*60.110.000*	*30.055.000*
Công ty CP Thương mại Hàng hải Định An	-	32.884.750	23.085.325	-	32.884.750	23.085.325
Phải thu tiền bán hàng	*Từ 06 tháng đến 01 năm*	*32.884.750*	*23.085.325*	*Từ 06 tháng đến 01 năm*	*32.884.750*	*23.085.325*
Cộng	-	***1.962.751.717***	***760.800.066***	-	***1.962.751.717***	***760.800.066***

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau

	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	1.201.951.651	998.776.745
Trích lập dự phòng bổ sung	-	203.174.906
Hoàn nhập dự phòng	-	
Số cuối kỳ	**1.201.951.651**	**1.201.951.651**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.424.659.815	-	694.838.791	-
Công cụ, dụng cụ	1.370.022.101	-	1.744.745.871	-
Hàng hóa	17.981.520	-	25.743.350	-
Cộng	**2.812.663.436**	**-**	**2.465.328.012**	**-**

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	508.367.209	302.501.118
Phí bảo hiểm	98.231.675	84.834.540
Sửa chữa thường xuyên	623.866.589	669.780.844
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	27.011.666	49.658.161
Cộng	**1.257.477.139**	**1.106.774.663**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị lợi thế kinh doanh	2.316.162.730	3.113.902.954
Các chi phí trả trước dài hạn khác	94.087.327	138.232.237
Cộng	**2.410.250.057**	**3.252.135.191**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	79.922.287.196	6.161.059.376	88.191.451.097	174.274.797.669
Mua trong kỳ	963.308.990	-	-	963.308.990
Số cuối kỳ	**80.885.596.186**	**6.161.059.376**	**88.191.451.097**	**175.238.106.659**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-

Chờ thanh lý	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	40.346.200.235	3.779.665.720	36.908.370.019	81.034.235.974
Khấu hao trong kỳ	582.990.553	86.812.296	1.307.880.573	1.977.683.422
Số cuối kỳ	**40.929.190.788**	**3.866.478.016**	**38.216.250.592**	**83.011.919.396**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	39.576.086.961	2.381.393.656	51.283.081.078	93.240.561.695
Số cuối kỳ	**39.956.405.398**	**2.294.581.360**	**49.975.200.505**	**92.226.187.263**

10. Tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Công ty cổ phần dầu khí Mêkông	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	**1.500.177.400**	**813.255.429**
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Lập Khang	-	241.760.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại Dịch vụ Quốc tế Đại Minh	-	182.615.429
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Tam Phát	130.240.000	339.130.000
CN. Công ty CP thương mại Dầu khí Cửu Long An Giang	607.870.000	-
Công ty CP thương mại Dịch vụ Đồng Trường	366.720.000	-
Các nhà cung cấp khác	395.347.400	49.750.000
Cộng	**1.500.177.400**	**813.255.429**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	**405.909.347**	**266.940.769**
Công ty Cổ phần thương mại vận tải biển Đại Nam	17.821.683	17.821.683
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Phương Trâm	-	-
Công ty TNHH Tổng công ty Hòa Bình Minh -CN. Cần Thơ	216.000.000	216.000.000
Các khách hàng khác	172.087.664	33.119.086
Cộng	**405.909.347**	**266.940.769**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	634.686.367	-	1.106.030.348	1.323.460.386	417.256.329	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.074.665.706	-	290.982.446	1.064.701.227	300.946.925	0
Thuế thu nhập cá nhân	-	731.149	103.249.235	106.064.070	0	3.545.984
Tiền thuê đất (*)	-	645.162.910	-	-	0	645.162.910
Các loại thuế khác	-	-	21.859.500	21.859.500	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	39.036.000	18.288.000	20.748.000	0
Cộng	**1.709.352.073**	**645.894.059**	**1.561.157.529**	**2.534.373.183**	**738.951.254**	**648.708.894**

14. Phải trả người lao động

Là tiền lương còn phải trả người lao động

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***82.500.000***	***16.500.000***
Thù lao Hội đồng quản trị	82.500.000	16.500.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***821.831.643***	***594.853.039***
Phải trả cổ tức các cổ đông khác	2.520.000	2.520.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	819.311.643	592.333.039
Cộng	**904.331.643**	**611.353.039**

16 . Vay và nợ thuê tài chính

16 a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác	***613.687.500***	***818.250.000***
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V 17b)	613.687.500	*818.250.000*
Cộng	**613.687.500**	**818.250.000**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	***818.250.000***
Số tiền vay đã trả	*(204.562.500)*
Số cuối kỳ	***613.687.500***

16 b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác		
Vay dài hạn ngân hàng	1.431.437.500	1.431.437.500
Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh An Giang	*1.431.437.500*	*1.431.437.500*
Cộng	**1.431.437.500**	**1.431.437.500**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn

Các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – chi nhánh An Giang để bổ sung vốn thanh toán mua tài sản cố định với lãi suất 8%/năm từ ngày 30/09/2015 – 30/09/2016, sau thời gian trên, lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng loại trả sau xác định tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng với biên độ lãi suất 2%/năm, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	*613.687.500*	*818.250.000*
Trên 01 năm đến 05 năm	*1.431.437.500*	*1.431.437.500*
Cộng	**2.045.125.000**	**2.249.687.500**

17 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	552.182.663	-	(527.190.000)	24.992.663
Quỹ phúc lợi	216.804.093	-	(28.000.000)	188.804.093
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	108.315.845	-	(108.000.000)	315.845
Cộng	**877.302.601**	**0**	**(663.190.000)**	**214.112.601**

18. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến tổ chức khác	*136.363.631*	*204.545.450*
Doanh thu dịch vụ nhận trước	136.363.631	204.545.450
Cộng	**136.363.631**	**204.545.450**

19. Vốn chủ sở hữu

19 a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	138.000.000.000	3.828.507.990	12.012.625.479	153.841.133.469
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	11.389.422.034	11.389.422.034
Trích quỹ trong năm trước	-	572.164.804	(1.830.927.372)	(1.258.762.568)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	(11.730.000.000)	(11.730.000.000)
Số dư cuối năm trước	**138.000.000.000**	**4.400.672.794**	**9.841.120.141**	**152.241.792.935**
Số dư đầu năm nay	138.000.000.000	4.400.672.794	9.841.120.141	152.241.792.935
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.163.929.786	1.163.929.786
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	0
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**138.000.000.000**	**4.400.672.794**	**11.005.049.927**	**153.405.722.721**

19 b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.800.000	13.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13.800.000	13.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.800.000	13.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi		

	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.800.000	13.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	*13.800.000*	*13.800.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

20 a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	4.226,92	4.230,20

20 b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
	VND	VND	
Vosa Cần Thơ	35.746.216	35.746.216	Công nợ phát sinh từ trước năm 1992, khách hàng từ chối thanh toán.
Nguyễn Văn Bưởi	4.681.280	4.681.280	Công nợ phát sinh từ năm 1992, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Công ty Văn Lang	1.677.000	1.677.000	Công nợ phát sinh từ năm 1995, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Cục hàng hải Việt Nam	6.044.774	6.044.774	Công nợ phát sinh từ năm 1994, không thu hồi được.
Tàu Trần Đề	7.457.000	7.457.000	Công nợ phát sinh từ năm 1996, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Công ty vận tải biển Tài chính	7.207.983	7.207.983	Công nợ phát sinh từ năm 2005, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Phòng kinh doanh xây dựng hàng hải	2.677.340	2.677.340	Công nợ phát sinh đã lâu, do bộ phận kế toán thay đổi không bàn giao.
Nguyễn Văn Liêu	3.525.388	3.525.388	Con nợ không có khả năng thanh toán nợ.
Huỳnh Văn Linh	1.000.000	1.000.000	Không tìm được địa chỉ của đối tượng nợ.
Sáu Mẫu	1.915.750	1.915.750	Nợ phát sinh đã lâu không liên hệ được địa chỉ
Trịnh Thị Hưởng	13.468.262	13.468.262	Công nợ phát sinh từ năm 2000, không có khả năng thanh toán.
Từ Huân Tước	1.600.000	1.600.000	Không tìm được địa chỉ của đối tượng nợ.

Tô Xuân Thái	1.500.000	1.500.000	Công nợ phát sinh từ năm 2000, không liên hệ được địa chỉ.
Công ty công trình giao thông An Giang	3.192.000	3.192.000	Công nợ phát sinh từ năm 2006, đơn vị đã giải thể
Võ Thắng Lợi	2.281.600	2.281.600	Công nợ phát sinh năm 2006, không còn hồ sơ gốc.
Công ty Nam Hưng	3.422.000	3.422.000	Công nợ phát sinh năm 2003, đối tượng nợ không thanh toán.
Cộng	**97.396.593**	**97.396.593**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quí I/2017	Quí I/2016
- Doanh thu bán hàng hóa	1.884.560.739	2.776.758.452
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.334.414.574	17.912.370.024
Cộng	**17.218.975.313**	**20.689.128.476**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

2. Giá vốn hàng bán

	Quí I/2017	Quí I/2016
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.528.475.244	2.492.099.508
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.365.593.991	11.795.515.742
Cộng	**12.894.069.235**	**14.287.615.250**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quí I/2017	Quí I/2016
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	258.375.000	354.875.000
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.795.566	17.570.373
Doanh thu khác	452	
Cộng	**264.171.018**	**372.445.373**

4. Chi phí tài chính

	Quí I/2017	Quí I/2016
Trả lãi vay	39.616.382	47.425.043

Cộng	**39.616.382**	**47.425.043**

5. Chi phí bán hàng

	Quí I/2017	Quí I/2016
Chi phí nhân viên	215.441.344	240.400.947
Chi phí vật liệu bao bì	19.418.057	9.534.650
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.030.000	3.085.063
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.215.537	30.646.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.622.193	21.158.623
Các chi phí khác	90.880.575	21.409.508
Cộng	**434.607.706**	**326.235.006**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quí I/2017	Quí I/2016
Chi phí nhân viên	980.029.287	1.365.838.534
Chi phí vật liệu quản lý	51.491.986	55.075.653
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.009.500	29.071.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.763.917	93.763.917
Thuế, phí và lệ phí	102.124.588	17.886.742
Chi phí dự phòng	0	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.398.969	197.013.861
Phân bổ giá trị lợi thế thương mại	797.740.224	183.170.760
Các chi phí khác	578.112.414	778.715.344
Cộng	**2.785.670.885**	**2.720.536.066**

7. Thu nhập khác

	Quí I/2017	Quí I/2016
Thu phí, lệ phí chuyển nhượng cổ phần		250.000
Thu bồi thường	-	-
Thu nhập khác	125.730.109	107
Cộng	**125.730.109**	**250.107**

8. Chi phí khác

	Quí I/2017	Quí I/2016
Chi phí năm trước	-	3.989.000
Cộng	**0**	**3.989.000**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Quí I/2017	Quí I/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.163.929.786	2.940.818.873

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	1.163.929.786	2.940.818.873
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	13.800.000	13.800.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	**84**	**213**

Giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh quí I năm 2017:

Theo kết quả hoạt động kinh doanh quí I năm 2017, lợi nhuận thước thuế của Công ty Cổ phần Cảng An Giang giảm 2.221.111.359 đồng, tỷ lệ giảm 60,42% so quí I năm 2016 (biến động hơn 10%) . Công ty giải trình như sau:

Số tt	Chỉ tiêu	Quí I năm 2017	Quí I năm 2016	chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)x100
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.218.975.313	20.689.128.476	(3.470.153.163)	(16,77)
2	Giá vốn hàng bán	12.894.069.235	14.287.615.250	(1.393.546.015)	(9,75)
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.324.906.078	6.401.513.226	(2.076.607.148)	(32,44)
4	Doanh thu hoạt động tài chính	264.171.018	372.445.373	(108.274.355)	(29,07)
5	Chi phí tài chính	39.616.382	47.425.043	(7.808.661)	(16,47)
6	Chi phí bán hàng	434.607.706	326.235.006	108.372.700	33,22
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.785.670.885	2.720.536.066	65.134.819	2,39
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.329.182.123	3.679.762.484	(2.350.580.361)	(63,88)
9	Thu nhập khác	125.730.109	250.107	125.480.002	50.170,53
10	Chi phí khác	0	3.989.000	(3.989.000)	(100,00)
11	Lợi nhuận khác	125.730.109	(3.738.893)	129.469.002	(3.462,76)
12	Tổng lợi nhuận trước thuế	1.454.912.232	3.676.023.591	(2.221.111.359)	(60,42)
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	290.982.446	735.204.718	(444.222.272)	(60,42)
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.163.929.786	2.940.818.873	(1.776.889.087)	(60,42)

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 3,47 tỷ đồng, giá vốn hàng bán giảm 1,94 tỷ đồng làm cho lợi nhuận gộp giảm 2,08 tỷ đồng.

- Doanh thu tài chính giảm 108 triệu đồng, chi phí tài chính giảm 7,8 triệu đồng làm cho lợi nhuận giảm 100 triệu đồng.

- Chi phí bán hàng tăng 108 triệu đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 65 triệu đồng làm lợi nhuận giảm 173 triệu đồng.

- Chính 3 yếu tố trên và lợi nhuận khác tăng 129 triệu đồng làm tổng lợi nhuận trước thuế giảm 2, 2 tỷ đồng.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quí I/2017	Quí I/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.893.110.430	1.817.320.386
Chi phí nhân công	7.192.427.646	7.945.015.926
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.977.683.422	1.795.578.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.787.287.353	2.035.191.356
Chi phí khác	1.774.980.113	1.296.605.835
Cộng	**14.625.488.964**	**14.889.711.857**

VII – Những thông tin khác

Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quí I/2017	Quí I/2016
Tiền lương	563.431.778	661.653.297
Phụ cấp	13.410.000	13.410.000
Thù lao	82.500.000	78.000.000
Cộng	**659.341.778**	**753.063.297**

2. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.11.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lâm Ngọc Sương	Nguyễn Văn Cơ	Bùi Thành Hiệp

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
QUÍ I NĂM 2017

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		LUỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	LOẠI 1 : TS LƯU ĐỘNG								
111	**Tiền mặt**								
1111	Tiền Việt Nam	348.681.900	0	6.841.087.867	6.926.010.167	6.841.087.867	6.926.010.167	263.759.600	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0	0	0
1113	Vàng tiền tệ	0	0	0	0	0	0	0	0
112	**Tiền gửi ngân hàng**								
1121	Tiền Việt Nam	7.375.600.673	0	41.929.243.556	42.207.892.006	41.929.243.556	42.207.892.006	7.096.952.223	0
1122	Ngoại tệ	96.088.993	0	452	74.932	452	74.932	96.014.513	0
1123	Vàng tiền tệ	0	0	0	0	0	0	0	0
113	**Tiền đang chuyển**								
1131	Tiền Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0
1132	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0	0	0
121	**Chứng khoán kinh doanh**								
1211	Cổ phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0
1212	Trái phiếu, tín phiếu , kỳ phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0
1218	Chứng khoán và công cụ tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**								
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	0	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	20.000.000.000	0
1282	Trái phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0
1283	Cho vay	0	0	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0	0	0
131	**Phải thu của khách hàng**	16.883.153.055	0	19.093.394.626	18.466.738.533	19.093.394.626	18.466.738.533	17.509.809.148	0
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**								
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH , Dvụ	0	0	521.753.434	521.753.434	521.753.434	521.753.434	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	92.585.091	92.585.091	92.585.091	92.585.091	0	0
136	**Phải thu nội bộ**			0	0	0	0		
1361	Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0	0	0
1362	Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0	0	0	0	0
1363	Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	0	0	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0	0	0
138	**Phải thu khác**								
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0	0	0
1385	Phải thu về cổ phần hoá	0	0	0	0	0	0	0	0
1388	Phải thu khác	402.596.319	0	510.173.901	650.280.030	510.173.901	650.280.030	262.490.190	0
139	**DP phải thu khó đòi**	0	0	0	0	0	0	0	0
141	**Tạm ứng**	319.172.144	0	968.451.200	839.833.880	968.451.200	839.833.880	447.789.464	0
151	**Hàng mua đang đi trên đường**	0	0	0	0	0	0	0	0
152	**Nguyên liệu ,vật liệu**	694.838.791	0	3.711.826.727	2.982.005.703	3.711.826.727	2.982.005.703	1.424.659.815	0

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		LUỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
153	**Công cụ, dụng cụ**	0	0	0	0	0	0	0	0
1531	Công cụ dụng cụ	1.744.745.871	0	124.864.000	499.587.770	124.864.000	499.587.770	1.370.022.101	0
1532	Bao bì luân chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0
1533	Đồ dùng cho thuê	0	0	0	0	0	0	0	0
1534	Thiết bị phụ tùng thay thế	0	0	0	0	0	0	0	0
154	**Chi phí sản xuất kinh doanh dỡ dang**	0	0	11.365.593.991	11.365.593.991	11.365.593.991	11.365.593.991	0	0
155	**Thành phẩm**	0	0	0	0	0	0	0	0
1551	Thành phẩm nhập kho	0	0	0	0	0	0	0	0
1557	Thành phẩm bất động sản	0	0	0	0	0	0	0	0
156	**Hàng hóa**								
1561	Giá mua hàng hóa	25.743.350	0	93.000.000	100.761.830	93.000.000	100.761.830	17.981.520	0
1562	Chi phí thu mua hàng hóa	0	0	0	0	0	0	0	0
1567	Hàng hoá bất động sản	0	0	0	0	0	0	0	0
157	**Hàng gởi bán**	0	0	0	0	0	0	0	0
158	**Hàng hoá kho bảo thuế**	0	0	0	0	0	0	0	0
158	**Hàng hoá kho bảo thuế**	0	0	0	0	0	0	0	0
161	**Chi sự nghiệp**	0	0	0	0	0	0	0	0
1611	Chi sự nghiệp năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
1612	Chi sự nghiệp năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
	LOẠI 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH								
211	**Tài sản cố định hữu hình**								
2111	Nhà cửa , vật kiến trúc	79.922.287.196	0	963.308.990	0	963.308.990	0	80.885.596.186	0
2112	Máy móc, thiết bị	6.161.059.376	0	0	0	0	0	6.161.059.376	0
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	88.191.451.097	0	0	0	0	0	88.191.451.097	0
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0
2118	TSCĐ khác	0	0	0	0	0	0	0	0
212	**Tài sản cố định thuê tài chính**								
2121	TSCĐ hữu hình thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0
2122	TSCĐ vô hình thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0
213	**Tài sản cố định vô hình**								
2131	Quyền sử dụng đất	2.250.253.114	0	0	0	0	0	2.250.253.114	0
2132	Quyền phát hành	0	0	0	0	0	0	0	0
2133	Bản quyền, bằng sáng chế	0	0	0	0	0	0	0	0
2134	Nhãn hiệu, tên thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0
2135	Chương trình phần mềm	0	0	0	0	0	0	0	0
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	0	0	0	0	0	0	0	0
2138	Tài sản cố định vô hình khác	0	0	0	0	0	0	0	0
214	**Hao mòn tài sản cố định**								
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	81.034.235.974	0	1.977.683.422	0	1.977.683.422	0	83.011.919.396
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0	0	0
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0
217	**Bất động sản đầu tư**	0	0	0	0	0	0	0	0
221	**Đầu tư vào công ty con**	0	0	0	0	0	0	0	0

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		LUỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
222	**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**	0	0	0	0	0	0	0	0
228	**Đầu tư khác**	0	0			0	0	0	0
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.320.000.000	0	0	0	0	0	4.320.000.000	0
2288	Đầu tư khác	0	0	0	0	0	0	0	0
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**	0	0	0	0	0	0	0	0
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	1.157.217.647	0	0	0	0	0	1.157.217.647
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	1.201.951.651	0	0	0	0	0	1.201.951.651
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0	0	0
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**								
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0	0	0	0
2412	Xây dựng cơ bản	78.165.081	0	925.850.909	963.308.990	925.850.909	963.308.990	40.707.000	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	0	0	0	0	0	0
242	**Chi phí trả trước**	0	0	0		0	0	0	0
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.106.774.663	0	952.238.297	801.535.821	952.238.297	801.535.821	1.257.477.139	0
2422	Chi phí trả trước dài hạn	3.252.135.191	0	0	841.885.134	0	841.885.134	2.410.250.057	0
243	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**			0	0	0	0	0	0
244	**Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**			0	0	0	0	0	0
	LOẠI 3 : NỢ PHẢI TRẢ	0	0	0	0	0	0	0	0
331	**Phải trả cho người bán**	10.014.110.310	0	5.633.212.329	6.529.949.500	5.633.212.329	6.529.949.500	9.117.373.139	0
333	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**								
3331	Thuế GTGT phải nộp	0	0	0	0	0	0	0	0
33311	*Thuế GTGT đầu ra*	0	634.686.367	1.937.798.911	1.720.368.873	1.937.798.911	1.720.368.873	0	417.256.329
33312	*Thuế GTGT hàng nhập khẩu*	0	0	0	0	0	0	0	0
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	1.074.665.706	1.064.701.227	290.982.446	1.064.701.227	290.982.446	0	300.946.925
3335	Thuế thu nhập cá nhân	731.149	0	106.064.070	103.249.235	106.064.070	103.249.235	3.545.984	0
3336	Thuế tài nguyên	0	0	18.859.500	18.859.500	18.859.500	18.859.500	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	645.162.910	0	0	0	0	0	645.162.910	0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	0	0
33381	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0
33382	Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	18.288.000	39.036.000	18.288.000	39.036.000	0	20.748.000
334	**Phải trả người lao động**								
3341	Phải trả công nhân viên	0	2.768.114.000	4.423.045.785	2.916.637.483	4.423.045.785	2.916.637.483	0	1.261.705.698
3348	Phải trả người lao động khác	0	0	0	0	0	0	0	0
335	**Chi phí phải trả**	0	10.619.212	50.235.594	39.616.382	50.235.594	39.616.382	0	0
336	**Phải trả nội bộ**	0	0	0	0	0	0	0	0
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0
3362	Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0	0	0	0	0
3363	Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	0	0	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0	0	0
337	**Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng**	0	0	0	0	0	0	0	0
338	**Phải trả, phải nộp khác**								

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		LUỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	53.204.848	53.204.848	53.204.848	53.204.848	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	691.663.024	691.663.024	691.663.024	691.663.024	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	119.710.908	119.710.908	119.710.908	119.710.908	0	0
3385	Phải trả về cổ phần hoá	0	0	0	0	0	0	0	0
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	53.204.848	53.204.848	53.204.848	53.204.848	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	204.545.450	68.181.819	0	68.181.819	0	0	136.363.631
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	377.932.140	1.375.477.420	1.596.830.257	1.375.477.420	1.596.830.257	0	599.284.977
341	**Vay và nợ thuê tài chính**	0	0	0	0	0	0	0	0
3411	Các khoản đi vay	0	2.249.687.500	204.562.500	0	204.562.500	0	0	2.045.125.000
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0
343	**Trái phiếu phát hành**								
3431	Trái phiếu thường	0	0	0	0	0	0	0	0
34311	Mệnh giá trái phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0
34312	Chiết khấu trái phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0
34313	Phụ trội trái phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0
3432	Trái phiếu chuyển đổi	0	0	0	0	0	0	0	0
344	**Nhận ký quỹ , ký cược dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0
347	**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**	0	0	0	0	0	0	0	0
352	**Dự phòng phải trả**	0	0	0	0	0	0	0	0
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0	0	0
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0
3523	Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0	0	0
353	**Quyỹ khen thưởng phúc lợi**								
3531	Quỹ Khen Thưởng	0	552.182.663	527.190.000	0	527.190.000	0	0	24.992.663
3532	Quỹ phúc lợi	0	216.804.093	28.000.000	0	28.000.000	0	0	188.804.093
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	108.315.845	108.000.000	0	108.000.000	0	0	315.845
356	**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**								
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0	0	0
357	**Quỹ bình ổn giá**	0	0	0	0	0	0	0	0
	LOẠI 4 : VỐN CHỦ SỞ HỮU								
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**								
4111	Vốn góp của chủ sở hữu	0	138.000.000.000	0	0	0	0	0	138.000.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	0	0	0	0	0	0	0	0
41112	Cổ phiếu ưu đãi	0	0	0	0	0	0	0	0
4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0	0	0
4118	Vốn khác	0	0	0	0	0	0	0	0
412	**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	0	0	0	0	0	0	0	0
413	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	0	0					0	0
4131	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có g	0	0	0	0	0	0	0	0
4132	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn trước hoạt động	0	0	0	0	0	0	0	0
414	**Quỹ đầu tư phát triển**	0	4.400.672.794	0	0	0	0	0	4.400.672.794

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		LUỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
415	**Quỹ dự phòng Tài chính**	0	0	0	0	0	0	0	0
417	**Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp**	0	0	0	0	0	0	0	0
418	**Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**	0	0	0	0	0	0	0	0
419	**Cổ phiếu quỹ**	0	0	0	0	0	0	0	0
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**								
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	0	282.625.479	0	0	0	0	0	282.625.479
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	0	9.558.494.662	0	1.163.929.786	0	1.163.929.786	0	10.722.424.448
441	**Nguồn vốn đầu tư XDCB**	0	0	0	0	0	0	0	0
461	**Nguồn kinh phí sự nghiệp**			0	0	0	0		
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
466	**Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ**	0	0	0	0	0	0	0	0
	LOẠI 5 : DOANH THU								
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**								
5111	Doanh thu bán hàng hóa	0	0	1.884.560.739	1.884.560.739	1.884.560.739	1.884.560.739	0	0
5112	Doanh thu bán các thành phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	15.334.414.574	15.334.414.574	15.334.414.574	15.334.414.574	0	0
5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá	0	0	0	0	0	0	0	0
5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0
5111	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0	0	0
515	**D.thu hoạt động tài chính**	0	0	264.171.018	264.171.018	264.171.018	264.171.018	0	0
521	**Các khoản giảm trừ doanh thu**								
5211	Chiết khấu thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0
5212	Giảm giá hàng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
5213	Hàng bán bị trả lại	0	0	0	0	0	0	0	0
	LOẠI 6 : CHI PHÍ SXKD								
611	**Mua hàng**								
6111	Mua nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0	0	0	0	0
6112	Mua hàng hóa	0	0	0	0	0	0	0	0
621	**Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp**	0	0	1.334.512.131	1.334.512.131	1.334.512.131	1.334.512.131	0	0
622	**Chi phí nhân công trực tiếp**	0	0	5.062.782.346	5.062.782.346	5.062.782.346	5.062.782.346	0	0
623	**Chi phí sử dụng máy thi công**								
6231	Chi phí nhân công	0	0	0	0	0	0	0	0
6233	Chi phí dụng cụ sản xuất	0	0	0	0	0	0	0	0
6234	Chi phí khấu hao máy thi công	0	0	0	0	0	0	0	0
6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0
6238	Chi phí bằng tiền khác	0	0	0	0	0	0	0	0
627	**Chi phí sản xuất chung**								
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng	0	0	934.174.669	934.174.669	934.174.669	934.174.669	0	0
6272	Chi phí nguyên, vật liệu	0	0	37.484.074	37.484.074	37.484.074	37.484.074	0	0
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	0	0	427.164.682	427.164.682	427.164.682	427.164.682	0	0
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	1.855.703.968	1.855.703.968	1.855.703.968	1.855.703.968	0	0
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	1.405.525.221	1.405.525.221	1.405.525.221	1.405.525.221	0	0
6278	Chi phí bằng tiền khác	0	0	308.246.900	308.246.900	308.246.900	308.246.900	0	0
631	**Giá thành sản xuất**	0	0	0	0	0	0	0	0

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		LUỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
632	**Giá vốn hàng bán**	0	0	12.894.069.235	12.894.069.235	12.894.069.235	12.894.069.235	0	0
635	**Chi phí tài chính**	0	0	39.616.382	39.616.382	39.616.382	39.616.382	0	0
641	**Chi phí bán hàng**								
6411	Chi phí nhân viên bán hàng	0	0	215.441.344	215.441.344	215.441.344	215.441.344	0	0
6412	Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	0	0	19.418.057	19.418.057	19.418.057	19.418.057	0	0
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	0	0	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	0	0
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	28.215.537	28.215.537	28.215.537	28.215.537	0	0
6415	Chi phí bảo hành	0	0	0	0	0	0	0	0
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	77.622.193	77.622.193	77.622.193	77.622.193	0	0
6418	Chi phí bằng tiền khác	0	0	90.880.575	90.880.575	90.880.575	90.880.575	0	0
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**								
6421	Chi phí nhân viên quản lý	0	0	980.029.287	980.029.287	980.029.287	980.029.287	0	0
6422	Chi phí vật liệu quản lý	0	0	51.491.986	51.491.986	51.491.986	51.491.986	0	0
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	0	0	20.009.500	20.009.500	20.009.500	20.009.500	0	0
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	93.763.917	93.763.917	93.763.917	93.763.917	0	0
6425	Thuế , phí và lệ phí	0	0	102.124.588	102.124.588	102.124.588	102.124.588	0	0
6426	Chi phí dự phòng	0	0	0	0	0	0	0	0
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	162.398.969	162.398.969	162.398.969	162.398.969	0	0
6428	Chi phí bằng tiền khác	0	0	1.375.852.638	1.375.852.638	1.375.852.638	1.375.852.638	0	0
	LOẠI 7 : THU NHẬP KHÁC								
711	**Thu nhập khác**	0	0	125.730.109	125.730.109	125.730.109	125.730.109	0	0
	LOẠI 8 : CHI PHÍ KHÁC								
811	**Chi phí khác**	0	0	0	0	0	0	0	0
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**								
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	290.982.446	290.982.446	290.982.446	290.982.446	0	0
8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0	0	0	0	0
	LOẠI 9 : XÁC ĐỊNH KQKD								
911	**Xác định KQKD**	0	0	17.608.876.440	17.608.876.440	17.608.876.440	17.608.876.440	0	0
	TỔNG CỘNG :	**243.832.751.183**	**243.832.751.183**	**192.606.067.349**	**192.606.067.349**	**192.606.067.349**	**192.606.067.349**	**243.772.354.576**	**243.772.354.576**
001	Tài sản cho thuê ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0
002	Vật tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công	0	0	0	0	0	0	0	0
003	HH nhận bán hộ, nhận ký gửi , ký cược	0	0	0	0	0	0	0	0
004	Nợ khó đòi đã xử lý	97.396.593	0	0	0	0	0	97.396.593	0
007	Ngoại tệ các loại	4.230,20	0	0,02	3,30	0	3,30	4.226,92	0
008	Dự toán chi sự nghiệp , dự án	0	0	0	0	0	0	0	0

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
LÂM NGỌC SƯƠNG	NGUYỄN VĂN CƠ	BÙI THÀNH HIỆP